TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 52/2024/DS-PT
Ngày: 01/02/2024
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Các Thẩm phán: Ông Vũ Minh Tuấn;

Ông Nguyễn Trọng Đoàn.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Tùng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Hoàng, Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 504/2023/TLPT-DS ngày 29 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản" do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 125/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Triệu Đình T, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông T: Luật sư Đinh Công T1 - Văn phòng Luật sư Đinh Công T1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L; có mặt.

Bị đơn:

- Bà Hoàng Thị V, sinh năm 1970, địa chỉ: Số G, ngõ A, đường B, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- Anh Đàm Văn G, sinh năm 1994, địa chỉ: Thôn N (nay là thôn K), xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hoàng Thị V*, anh* Đàm Văn G*:* Ông Lê Ngọc C, địa chỉ: Số F đường L, khối G, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (Văn bản ủy quyền ngày 25/8/2023); có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ma Văn Đ - Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện B, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lâm Thị H - Chủ tịch; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Trường P2, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt và có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Bà Lý Thị P (là vợ ông T), sinh năm 1955; có mặt.

5. Chị Đàm Thị B, sinh năm 1978; vắng mặt và có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ tại: Thôn P, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

6. Bà Ma Thị B1, sinh năm 1960; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ma Thị B1*:* Ông Lê Hà Q, địa chỉ: Số D, đường N, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (Văn bản ủy quyền ngày 25/8/2023); có mặt.

7. Anh Đàm Văn H1, sinh năm 1992; vắng mặt.

8. Chị Đàm Thị H2, sinh năm 1989; vắng mặt.

9. Bà Lâm Thi Đ1. sinh năm 1948; vắng mặt.

10. Ông Đàm Văn T2, sinh năm 1972; vắng mặt và có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt.

11. Ông Đàm Văn M, sinh năm 1975; vắng mặt và có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt.

12. Ông Đàm Văn C1, sinh năm 1967; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đàm Văn C1: Ông Lê Hà Q, địa chỉ: Số D, đường N, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (Văn bản ủy quyền ngày 25/8/2023); có mặt.

13. Bà Hoàng Thị C2, sinh năm 1971; vắng mặt.

14. Bà Hà Thị P1, sinh năm 1938; vắng mặt.

Cùng địa chỉ tại: Thôn N (nay là thôn K), xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03/5/2020 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Triệu Đình T trình bày:

Gia đình ông có khu đất trồng rừng có tên gọi là Mò Già K (tức Pàn Lọ L) thuộc thôn N (nay là thôn K), xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Năm 1980 gia đình ông phát rừng làm nương lúa, đến năm 1984 vợ chồng ông đi lấy 24 cây Hồi con ở nhà ông Hoàng Văn H3 ở xã Q, huyện B, tỉnh Lạng Sơn và một cây Chè về trồng trên sườn đồi, hàng năm vẫn tiến hành tu bổ chăm sóc rừng Hồi, hái C3, tu bổ cây T tự nhiên, còn cây Sở do Nhà trường trồng theo chương trình phủ xanh đất trống, đồi núi trọc. Tuy nhiên, gia đình chưa kê khai đăng ký để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích này. Đến năm 2006, 2016, 2017 thì phát sinh tranh chấp với hộ bà Hoàng Thị V và con trai là anh Đàm Văn G diện tích khoảng 5.000m^2 thuộc một phần thửa số 547, tờ bản đồ số 02 xã T đo đạc năm 2008. Sau khi tranh chấp, ông mới phát hiện năm 2004 bà Hoàng Thị V đã được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCN QSDĐ) đối với diện tích 20.000m^2 thửa số 736 trùng lên diện tích ông đã trồng hồi và chè năm 1984, nay thửa số 736 khi đo đạc lại đã đổi thành thửa số 547 Bản đồ đất lâm nghiệp số 02 xã T đo đạc năm 2008, tuy nhiên bà Hoàng Thị V chưa đi làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. UBND xã T đã tiến hành hòa giải, nhưng không thành nên ông khởi kiện yêu cầu công nhận quyền quản lý, sử dụng diện tích đất đang tranh chấp và các tài sản trên đất.

Ông nhất trí sử dụng kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản ngày 17/7/2020 do TAND huyện Bình Gia thực hiện để làm căn cứ giải quyết vụ án; đến nay vị trí tranh chấp không thay đổi, các tài sản trên đất không phát sinh thêm.

Quá trình thụ lý sơ thẩm lần thứ nhất nguyên đơn khởi kiện:

- Yêu cầu được quản lý, sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp có tổng diện tích là 4.454,6 m^2 theo kết quả sơ đồ khu đất tranh chấp ngày 17/7/2020. Trong đó, diện tích S1 = 100,7m^2 thuộc một phần thửa số 546; diện tích S2 = 3898,1m^2 thuộc một phần thửa số 547; diện tích S3 = 455,8m^2 thuộc một phần thửa số 615 và được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất.

- Rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần diện tích S4 = 71,6m^2 (thể hiện trên sơ đồ khu đất tranh chấp ngày 17/7/2020) thuộc một phần thửa số 330, tờ bản đồ 02, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã T.

- Yêu cầu bà Hoàng Thị V, anh Đàm Văn G chấm dứt hành vi tranh chấp đối với diện tích đất tranh chấp.

- Yêu cầu bà Hoàng Thị V, anh Đàm Văn G bồi thường 02 cây Hồi bị chặt đi giám định tuổi cây.

- Yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 736 (theo bản đồ lâm nghiệp đo đạc năm 2000) số W929409 đã được UBND huyện B cấp cho hộ bà Hoàng Thị V ngày 29/9/2004.

Sau khi thụ lý sơ thẩm lần 02, nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu cụ thể:

- Yêu cầu Tòa án tuyên cho nguyên đơn được quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp S2 = 3898,1m^2 thuộc một phần thửa số 547, tờ bản đồ 02, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã T đo đạc năm 2008 (thể hiện trên sơ đồ khu đất tranh chấp ngày 17/7/2020) và được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất.

- Rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần diện tích S1= 100,7m^2 thuộc một phần thửa số 546; diện tích S3 = 455,8m^2 thuộc một phần thửa số 615; S4 = 71,6m^2 (thể hiện trên sơ đồ khu đất tranh chấp ngày 17/7/2020) thuộc một phần thửa số 330, tờ bản đồ 02, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã T đo đạc năm 2008 và không yêu cầu sở hữu đối với tài sản trên đất phần đã rút.

- Yêu cầu bà Hoàng Thị V, anh Đàm Văn G chấm dứt hành vi tranh chấp đối với diện tích đất tranh chấp.

- Yêu cầu bà Hoàng Thị V, anh Đàm Văn G bồi thường 02 cây Hồi bị chặt đi giám định tuổi cây.

- Yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (phần diện tích 3898,1m^2 đang yêu cầu được quản lý) đối với thửa số 736 (theo bản đồ lâm nghiệp đo đạc năm 2000) số W929409 đã được UBND huyện B cấp cho hộ bà Hoàng Thi V ngày 29/9/2004.

Bị đơn là anh Đàm Văn G, bà Hoàng Thị V và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Lê Ngọc C trình bày:

Nguồn gốc đất: Năm 1994 vợ chồng bà Hoàng Thị V và ông Đàm Văn D (đã chết năm 1996) được gia đình nhà chồng chia cho khu đất tại Mò Già K (tức Pàn Lọ L). Cũng trong năm 1994, gia đình bà được giao sổ bìa xanh lô số 24, diện tích là 2,0 ha bao gồm cả phần đất Pàn Lọ Làng đang tranh chấp. Năm 2004, bà Hoàng Thi V đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất W929409 ngày 29/9/2004 theo Quyết định số 1515/QĐ-UB ngày 29/9/2004 của UBND huyện B đối với thửa số 736, diện tích 20.000 m^2 mang tên Hoàng Thị V. Năm 2008, đo đạc bản đồ địa chính chuyển thành thửa số 547, tờ bản đồ địa chính 02 xã T. Gia đình bị đơn quản lý, sử dụng từ năm 1994 đến năm 2017 mới có tranh chấp với nguyên đơn.

Trên phần đất tranh chấp, gia đình bà V đã trồng cây Hồi từ năm 1994-1995, còn cây Sở trên đất tranh chấp do học sinh cấp 2 trồng, sau đó gia đình bà Văn t bổ sung và tu bổ, cây tạp do gia đình khoanh nuôi.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án và tiến hành thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, ngày 12/10/2020 ông Triệu Đình T đã chặt 08 cây sở trên khu vực đất tranh chấp. Ngày 02/11/2020, bị đơn là bà Hoàng Thi V có đơn phản tố yêu cầu ông Triệu Đình T bồi thường thiệt hại 08 cây sở bị ông T chặt với tổng số tiền là 1.840.000 đồng (230.000 đồng/1 cây).

Quá trình thụ lý sơ thẩm lần 02, bị đơn là anh Đàm Văn G, bà Hoàng Thi V đều nhất trí sử dụng kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản ngày 17/7/2020 do TAND huyện Bình Gia thực hiện để làm căn cứ giải quyết vụ án; đến nay vị trí tranh chấp không thay đổi, các tài sản trên đất không phát sinh thêm. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 05/9/2023, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã rút yêu cầu phản tố yêu cầu ông Triệu Đình T bồi thường thiệt hại số cây sở bị chặt phá trong diện tích đất tranh chấp.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn cho rằng diện tích đất tranh chấp thuộc lô số 23, 25 bản đồ lâm nghiệp năm 1994; theo bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2000 thuộc thửa số 734, 735 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đàm Văn C1 và hộ ông Đàm Văn T3. Gia đình ông T không quản lý, sử dụng và cũng không được Nhà nước giao đất tại diện tích đất tranh chấp. Bà V và anh G không đồng ý với yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 736 đã được UBND huyện B cấp cho hộ bà Hoàng Thi V ngày 29/9/2004 vì kết quả trưng cầu giám định thể hiện thửa số 736 không liên quan đến diện tích đất tranh chấp. Do đó, bà V và anh G không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Triệu Đình T.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Lý Thi P (là vợ ông T): Thống nhất với trình bày của ông T, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Lâm Thi Đ1 (mẹ chồng bà V) trình bày: Thống nhất về nguồn gốc đất tranh chấp như bị đơn trình bày, xác định diện tích đất tranh chấp đã giao cho vợ chồng con trai là ông Đàm Văn D và bà Hoàng Thị V quản lý, sử dụng từ năm 1994 đến năm 2017 thì có tranh chấp với gia đình ông T. Gia đình ông T chưa bao giờ quản lý, sử dung cũng như được Nhà nước giao đất đối với diện tích đất tranh chấp. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Đàm Văn T2, ông Đàm Văn M, bà Đàm Thị B, bà Đàm Thị D1 (là các con của bà Lâm Thị Đ1): Thống nhất với trình bày của bị đơn, đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T và đề nghị Tòa án giải

quyết vắng mặt do diện tích đất tranh chấp và tài sản trên đất đều không liên quan đến các ông, bà.

Bà Ma Thị B1 **(chồng là ông** Đàm Văn T3 **đã chết) trình bày**: Gia đình bà có thửa số 546, tờ bản đồ 02 tiếp giáp với diện tích đất đang tranh chấp. Ranh giới giữa đất của gia đình bà với diện tích đất tranh chấp là khe cạn. Bà xác định diện tích đất tranh chấp 100,7 m^2 (theo sơ đồ khu đất tranh chấp ngày 17/7/2020 có các đỉnh thửa C, D, E) trên thực tế không thuộc quyền quản lý của gia đình bà, trên diện tích này chỉ có cây bụi, không có cây do ông bà trồng và bà đồng ý tách diện tích 100,7 m^2 ra khỏi thửa số 546 và không yêu cầu giải quyết quyền lợi trong vụ án này.

Năm 1994, gia đình được giao lô số 25, đến năm 2004 không được cấp đổi quyền sử dụng đất nhưng trên bản đồ có thể hiện là thửa số 735. Mặc dù lô số 25 gia đình bà được giao trùng lên diện tích đất đang tranh chấp, nhưng thực tế gia đình bà không canh tác tại vị trí tranh chấp mà do gia đình bà V, anh G canh tác nên bà đề nghị công nhận cho gia đình bà V, anh G được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp.

Anh Đàm Văn H1**, chị** Đàm Thị H2**, bà** Hà Thị P1 **(con ông** T4**, bà** B1**):** Đều trình bày không liên quan đến diện tích đất tranh chấp và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Ông Đàm Văn C1 **và bà** Hoàng Thị C2 **trình bày**: Năm 1994 gia đình ông bà được Nhà nước giao quyền sử dụng đất lô số 23, bản đồ đất lâm nghiệp. Năm 2004, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 734, bản đồ địa chính năm 2000. Mặc dù lô số 23 ông bà được giao trùng lên diện tích đất hiện đang tranh chấp, nhưng thực tế gia đình ông, bà không canh tác tại vị trí tranh chấp mà do gia đình bà V, anh G canh tác nên đề nghị công nhận cho gia đình bà V, anh G được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp.

Ủy ban nhân dân huyện B**, tỉnh Lạng Sơn trình bày:** Giữ nguyên quan điểm trình bày tại các Công văn số 963/UBND-TNMT ngày 06/7/2020, Công văn số 662/UBND-TNMT ngày 06/7/2020 và Công văn số 100/UBND-TNMT ngày 30/6/2021 của UBND huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Trường P2 **bán trú, trung học** cơ sở P2 có văn bản gửi cho Tòa án xác nhận cây Sở trên diện tích đất tranh chấp do học sinh trường P2 trồng theo chương trình phủ xanh đất đồi trọc năm 1977-1978 do diện tích tranh chấp thời điểm trồng cây là đất bỏ hoang chưa được giao cho ai quản lý. Do vậy, trường không đòi hỏi quyền lợi đối với cây Sở trên đất tranh chấp và từ chối tham gia tố tụng trong vụ án này.

Theo kết quả xem xét thẩm định ngày 17/7/2020, xác định diện tích đất tranh chấp là 4.526,2 m^2 trong đó diện tích S1 = 100,7m^2 thuộc một phần thửa số 546; diện tích S2 = 3898,1m^2 thuộc một phần thửa số 547; diện tích S3 =

455,8m^2 thuộc một phần thửa số 615; diện tích S4 = 71,6m^2 thuộc một phần thửa số 330, đều thuộc tờ bản đồ 02, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã T đo đạc năm 2008. Trên đất có tài sản là các cây Hồi, T, cây Trám, cây Mỡ, cây C3 ...

Theo Kết luận giám định số 314/CNR-VP ngày 27/7/2020 của V1 kết luận 02 mẫu vật đều có tuổi cây 37±1.

Theo Kết quả giám định tư pháp ngày 04/6/2021 kết luận: Đối với thửa số 736 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Hoàng Thi V năm 2004 không trùng lên diện tích đất tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 06/7/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Triệu Đình T.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 22/2022/DS-PT ngày 06/02/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định: Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 06-7-2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn để xét xử sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2023/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

1.1. Bị đơn bà Hoàng Thị V và anh Đàm Văn G được quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp là 3898,1 m2 theo Sơ đồ khu đất tranh chấp ngày 17/7/2020 của Công ty T8 Lạng Sơn có ký hiệu S2, vị trí các đỉnh thửa A, B, C, E, F, G, N, thuộc một phần thửa số 547 tờ bản đồ số 02, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã T đo đạc năm 2008 tại thôn K, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn *(có sơ đồ khu đất tranh chấp ngày 17/7/2020 kèm theo bản án)*

1.2. Bà Hoàng Thị V và anh Đàm Văn G được quyền sở hữu toàn bộ các cây cối trên diện tích đất tranh chấp có ký hiệu S2 = 3898,1 m^2 tại mục 1.1 nêu trên.

1.3. Bà Hoàng Thị V và anh Đàm Văn G có quyền đăng ký quyền sử dụng đất có ký hiệu S2 = 3898,1 m^2 tại mục 1.1 nêu trên theo quy định của pháp luật.

2. Buộc ông Triệu Đình T, bà Lý Thi P và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bên phía gia đình ông Triệu Đình T chấm dứt hành vi tranh chấp đối với diện tích đất và các tài sản trên đất tại 1.1 và 1.2 nêu trên.

3. Bác yêu cầu của nguyên đơn ông Triệu Đình T yêu cầu bị đơn bà Hoàng Thị V, anh Đàm Văn G bồi thường 02 cây Hồi bị chặt đi giám định tuổi cây.

4. Không chấp nhận yêu cầu nguyên đơn ông Triệu Đình T yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W929409 ngày 29/9/2004 của UBND huyện B, tỉnh Lạng Sơn đã cấp cho hộ Hoàng Thị V đối với thửa số 736, bản đồ đất lâm nghiệp xã T năm 2000.

5. Đình chỉ giải quyết đối với diện tích 100,7 m2 thuộc một phần thửa số 546 (theo Sơ đồ khu đất tranh chấp ngày 17/7/2020 của Công ty T8 Lạng Sơn là ví trí S1 nối các đỉnh thửa C, D, E); diện tích 455,8m2 thuộc một phần thửa số 615 (là vị trí S3 nối các đỉnh thửa G, H, L, M, N); diện tích 71,6m2 thuộc một phần thửa số 330 (là vị trí S4 nối các đỉnh thửa H, K, L) đều thuộc tờ bản đồ 02, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn *(có sơ đồ khu đất tranh chấp ngày 17/7/2020 kèm theo bản án)*

6. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bà Hoàng Thi V yêu cầu ông Triệu Đình T bồi thường thiệt hại về cây Sở bị chặt phá với giá trị 1.840.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí và thông báo quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/10/2023, nguyên đơn là ông Lê Đình T5 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T5.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Triệu Đình T giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày gia đình ông khai hoang đất từ năm 1980, trồng cây và xây dựng nhà trên đất ổn định đến nay, hiện vẫn còn cây Hồi ông trồng năm 1984 để chứng minh gia đình ông sử dụng đất tranh chấp. Việc gia đình ông không đăng ký kê khai quyền sử dụng đất là do vợ chồng ông từ nơi khác chuyển đến, năm 2001 mới nhập hộ khẩu tại địa phương nên không có đủ điều kiện kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông T trình bày: Diện tích đất tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai, kết luận giám định độ tuổi của cây Hồi là chứng cứ vật chất chứng minh gia đình ông T quản lý, sử dụng đất. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và anh G trình bày: Gia đình bà V, anh G quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp từ năm 1994, không có tranh chấp và được Nhà nước giao cho hộ bà V quản lý, sử dụng. Gia đình ông T không quản lý, sử dụng; không kê khai đăng ký; không được Nhà nước giao đất và không thuộc đối tượng được giao đất. Diện tích đất tranh chấp không thuộc thửa số 736. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, nghe ý kiến trình bày của các bên đương sự, ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã kết luận:

Về nguồn gốc đất: Các đương sự đều không có giấy tờ pháp lý công nhận quyền sử dụng đất tranh chấp nên căn cứ quán trình quản lý, sử dụng đất của các bên để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Nguyên đơn là ông T không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh ông T được giao đất; sổ sách qua các thời kỳ thể hiện không có tên ông T đối với diện tích tranh chấp. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, ông T có lời khai thừa nhận không canh tác trên đất tranh chấp, để cây mọc tự nhiên. Trong khi đó, gia đình bị đơn sử dụng từ năm 1994, đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặc dù cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng vị trí, nhưng các chủ sử dụng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trùng với diện tích đất tranh chấp đều xác nhận không quản lý, sử dụng diện tích đất này mà do gia đình bị đơn quản lý, sử dụng. Thực tế trong suốt quá trình quản lý, sử dụng đến năm 2016 ông T mới tranh chấp. Do đó, có căn cứ xác định gia đình bị đơn và nhiều hộ dân khác sử dụng đất không đúng vị trí được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc ông T khởi kiện yêu cầu công nhận diện tích đất tranh chấp là chưa có căn cứ. Tuy nhiên, xét thấy bị đơn không có yêu cầu phản tố nhưng Tòa án cấp sơ thẩm công nhận cho bị đơn là bà V, anh G được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T và sửa bản án sơ thẩm về phần công nhận quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp cho gia đình bị đơn như đã nêu trên; giữ nguyên các quyết định khác của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận và trình bày của các bên đương sự, ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của ông Triệu Đình T đảm bảo đúng thời hạn do pháp luật quy định; ông T là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền án phí phúc thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Các đương sự có mặt tham gia phiên tòa, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đều đề nghị xét xử. Hội đồng xét xử phúc thẩm thảo luận thấy đây là phiên tòa mở lần thứ 2, các đương sự vắng mặt không có kháng cáo và đã được triệu tập hợp lệ nên quyết định tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung:

[2.1] Diện tích 4.526,2 m^2 đất tranh chấp giữa ông Triệu Đình T với gia đình bà Hoàng Thị V nằm trên 04 thửa đất gồm: Diện tích 100,7 m^2 thuộc một phần của thửa số 546 (được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đàm Văn T3 và bà Ma Thị B1 ngày 20/11/2009); diện tích là 3.898,1 m^2 thuộc một phần thửa số 547 (sổ mục kê ghi tên Đài truyền hình, nhưng thực địa là một phần diện tích đất tranh chấp giữa ông T với bà V, còn thửa đất Đài truyền hình thuộc thửa số 521); diện tích 455,8 m^2 thuộc một phần thửa số 615 (đất chưa sử dụng do UBND xã T quản lý) và diện tích 71,6 m^2 thuộc một phần thửa số 330 (là ta luy dương), tờ bản đồ số 02, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã T đo đạc năm 2008.

[2.2] Quá trình thụ lý giải quyết lại vụ án, ông T rút yêu cầu tranh chấp đối với diện tích 100,7 m^2 thuộc một phần thửa số 546; diện tích 455,8 m^2 thuộc một phần thửa số 615; diện tích 71,6 m^2 thuộc một phần thửa số 330 và không yêu cầu sở hữu tài sản trên phần đất đã rút mà chỉ yêu cầu công nhận quyền quản lý, sử dụng diện tích là 3.898,1 m^2 thuộc một phần thửa số 547, tờ bản đồ số 02, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã T đo đạc năm 2008 và sở hữu tài sản trên đất tranh chấp; hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (diện tích là 3.898,1 m^2) đối với thửa số 736 (BĐ lâm nghiệp đo đạc năm 2000) cấp cho hộ bà Hoàng Thị V ngày 29/9/2004; yêu cầu bà Hoàng Thị V, anh Đàm Văn G chấm dứt hành vi tranh chấp đối với diện tích đất tranh chấp và yêu cầu bà Hoàng Thị V, anh Đàm Văn G bồi thường 02 cây hồi bị chặt đi giám định tuổi cây. Bị đơn là bà V và anh G cũng rút yêu cầu phản tố yêu cầu ông T bồi thường thiệt hại giá trị 08 cây Sở trị giá 1.840.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu nguyên đơn, bị đơn đã rút là đúng.

[2.3] Xét kháng cáo của ông T đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

[2.3.1] **Về nguồn gốc đất**: Ông T cho rằng diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là đất do gia đình ông khai hoang, sử dụng canh tác trồng lúa nương, sắn từ năm 1981, năm 1984 ông trồng 24 cây Hồi và một số cây Chè đến năm 2016 không có tranh chấp, được thể hiện tại kết luận giám định tuổi cây Hồi xác định được thời điểm trồng cây H4 từ năm 1984 để cho rằng diện tích đất tranh chấp là của gia đình ông. Trong khi đó, bà V và anh G cho rằng diện tích đất này có nguồn gốc do bố mẹ chồng bà V cho vợ chồng bà V từ năm 1994, sau đó vợ chồng bà V đăng ký kê khai và được UBND huyện B, tỉnh Lạng Sơn giao quyền quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng theo Quyết định số 45/UB-QĐ ngày 05/4/1994 lô số 24, diện tích 02ha tại địa danh Pò Phai Q1. Năm 1994 gia đình bà đã trồng 300 cây Hồi con trên đất, quản lý, sử dụng ổn định liên tục và được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/9/2002 diện tích 45.000m^2 đất trồng rừng trong đó có thửa số 736, diện tích 20.000m^2. Tuy nhiên, tại Kết luận giám định tư pháp ngày 04/6/2021 của Giám định viên Hoàng Văn T6 -

Giám đốc Trung tâm C5 thuộc Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh L đã xác định diện tích đất tranh chấp không nằm trong thửa số 736, Bản đồ giao đất năm 2000. Thửa số 736 Bản đồ giao đất năm 2000 tương ứng với các thửa đất sau: Thửa số 537 diện tích 2.776,1m^2; thửa số 547 diện tích 1.698,4m^2 (phần phía trên về phía Bắc nằm ngoài diện tích tranh chấp); thửa số 543 diện tích 7.478,8m^2 và thửa số 557 diện tích 6.392,3m^2.

Theo Công văn số 456/UBND ngày 14/8/2023 của UBND xã T thể hiện năm 2010-2011 đo đạc các loại đất, quy chủ thửa số 736 theo hồ sơ năm 2000 chuyển thành thửa số 547, diện tích 14.900m^2. Do trên đỉnh đồi có trạm truyền hình nên đơn vị đo đạc dã nhầm lẫn ghi trong sổ mục kê là đất Đài truyền hình. Tại Công văn số 1678/UBND-TNMT ngày 25/8/2023 của UBND huyện B, tỉnh Lạng Sơn cũng xác định thửa số 547, TBĐLN xã thiện Thuật số 02, theo sổ mục kê ghi tên Đài truyền hình, tuy nhiên xác định tại thực địa thì thửa số 547 thuộc một phần diện tích đất tranh chấp giữa ông T với bà V và anh G; còn thửa đất của Đài truyền hình thuộc thửa số 521, TBĐLN xã thiện Thuật số 02 mới (có liền kề phía trên thửa số 547). Tại biên bản xác minh ngày 16/7/2020 đối với ông Hoàng Minh C4 - Phó phòng Tài nguyên & Môi trường huyện B; ông Ma Văn Đ - chuyên viên Phòng T và Công văn số 963/UBND-TNMT ngày 06/7/2020 của UBND huyện B xác định vị trí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 736 đã cấp nhầm vị trí trùng với lô số 25, diện tích 4,6ha mang tên Đàm Văn T3 (vị trí đúng cấp đổi là thửa số 908 và lô 24 tương ứng với thửa số 619, diện tích 34.675m^2, TBĐ số 2 BĐĐC năm 2008) và một phần thuộc khu rừng Pàn Lọ Làng đang tranh chấp.

Như vậy, các bên đương sự không có các giấy tờ pháp lý chứng minh quyền sử dụng hợp pháp đối với đất tranh chấp và diện tích đất tranh chấp không nằm trong thửa số 736, Bản đồ giao đất năm 2000 hộ gia đình bà V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/9/2004. Do đó, cần phải xem xét làm rõ quá trình quản lý, sử dụng và đăng ký kê khai đối với diện tích đất tranh chấp để làm căn cứ giải quyết vụ án cho chính xác.

[2.3.2] **Về quá trình quản lý, sử dụng đất**: Hồ sơ vụ án thể hiện ông T có lời khai mâu thuẫn về việc quản lý, sử dụng đất, có lời khai thể hiện gia đình ông quản lý, sử dụng từ năm 1981 đến nay; có lời khai thể hiện từ năm 1984 đến năm 2004 không canh tác mà để cây mọc tự nhiên (Biên bản hòa giải ngày 21/8/2020) và thừa nhận không thu hoạch hoa màu trên diện tích đất tranh chấp (phiên tòa sơ thẩm ngày 13/5/2021). Trong khi đó, bà V và anh G trình bày gia đình bà quản lý, sử dụng trồng cây Hồi, cây C3 và cây T trên đất từ năm 1994 đến nay, có kê khai, được cấp giấy chứng nhận bìa xanh (Giấy giao quyền quản lý sử dụng rừng và đất trồng rừng), sau đó cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/9/2004. Những người làm chứng sống tại địa phương là các ông Lâm Văn B2, Đàm Văn C1, Trần Văn Đ2, Lâm Văn B2 và những gia đình có đất bị cấp trùng với diện tích đất đang tranh chấp là bà Hoàng Thị C2, bà Ma

Thị B1 đều xác định gia đình bà V là người sử dụng đất; không tranh chấp phần diện tích gia đình bà V đang quản lý, sử dụng; không thấy ông T quản lý, sử dụng đất và đề nghị công nhận diện tích đất gia đình bà V, anh G đang quản lý, sử dụng và đồng ý chỉnh lý diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng thực tế sử dụng.

[2.3.3] **Về đăng ký kê khai quyền sử dụng đất**: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, ông T thừa nhận không đăng ký kê khai quyền sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp và căn cứ chứng minh đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông là việc ông làm nhà, trồng cây Hồi trên đất. Trong khi đó, UBND huyện B xác định trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà V có đăng ký kê khai và thực tế gia đình bà V được cấp sổ bìa xanh (Giấy giao quyền quản lý rừng và đất trồng rừng năm 1994) và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004. Việc cấp trùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Đàm Văn C1, hộ gia đình bà Ma Thị B1 với diện tích đất tranh chấp gia đình bà V đang quản lý, sử dụng thuộc trách nhiệm của UBND huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 13/5/2021, đại diện UBND huyện B cũng đồng ý chỉnh lý bản đồ, thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp trùng với diện tích đất tranh chấp để cấp lại cho đúng đối tượng, vị trí đất đang quản lý, sử dụng.

[2.3.4] Từ những lập luận phân tích nêu trên thấy ông T khởi kiện yêu cầu công nhận diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông, nhưng ông T không xuất trình được các tài liệu, giấy tờ pháp lý chứng minh ông được Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất trên ngoài căn cứ chứng minh trồng cây Hồi trên đất được thể hiện bằng kết luận giám định xác định tuổi cây Hồi. Tuy nhiên, kết luận giám định độ tuổi cây Hồi chỉ có chứng cứ chứng minh thời gian cây trồng trên đất, không có căn cứ xác định cây Hồi trồng trên đất thời điểm đó thuộc quyền sở hữu của ông. Tại Biên bản hòa giải ngày 21/8/2020 và phiên tòa sơ thẩm ngày 13/5/2021, ông T cũng thừa nhận không quản lý, sử dụng đất từ năm 1984, không thu hoạch hoa màu trên đất; không đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp và hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương cũng không thể hiện ông T đứng tên chủ sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp. Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng 3.898,1m^2 đất thuộc một phần thửa số 547 và công nhận quyền sử dụng diện tích đất này cho ông T là không có căn cứ chấp nhận.

[2.3.5] Đối với yêu cầu bồi thường 02 cây Hồi trên đất chặt đi giám định thấy: Do không có căn cứ xác định đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng đất của ông T và kết luận giám định độ tuổi cây Hồi chỉ là căn cứ chứng cứ chứng minh thời gian cây trồng trên đất, không có căn cứ xác định cây Hồi trồng trên đất thời điểm đó thuộc quyền sở hữu của ông T. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã thống nhất người được giao quyền quản lý, sử dụng đất sẽ tiếp tục

quản lý, sử dụng cây trồng trên diện tích đất đó nên việc ông T yêu cầu bồi thường thiệt hại giá trị 02 cây Hồi là không có căn cứ chấp nhận.

[2.3.6] Đối với yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp tại thửa số 736 cấp cho hộ bà Hoàng Thị V ngày 29/9/2004 thấy: Tại bản Kết luận giám định tư pháp ngày 04/6/2021 của Giám định viên Hoàng Văn T6 - Giám đốc Trung tâm C5 thuộc Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh L đã xác định diện tích đất tranh chấp không nằm trong thửa số 736 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Hoàng Thị V và ông T cũng không xuất trình được tài liệu, giấy tờ chứng minh diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa số 736 hộ gia đình bà V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; không có giấy tờ tài liệu pháp lý chứng minh ông T có quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất tranh chấp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông T là đúng.

[2.4] Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy diện tích tranh chấp thuộc nhiều thửa đất khác nhau và có một phần diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đàm Văn C1, hộ ông Đàm Văn T3 trong khi các hộ gia đình này không quản lý, sử dụng đất mà do gia đình bà V quản lý, sử dụng. Tại Công văn số 456/UBND ngày 14/8/2023 của UBND xã T cũng xác định thửa đất tranh chấp có sự chênh lệch diện tích là Bản đồ năm 2000 khoanh sang thửa số 543 mang tên ông Hoàng Văn T7 (thửa này liền kề với thửa số 547) và UBND huyện B cũng xác nhận không thẩm định thực địa khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà V nên dẫn đến tình trạng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà V, hộ ông C1 và ông T3 cùng nhiều hộ dân khác trên địa bàn không đúng với hiện trạng thực tế sử dụng đất. Vì vậy, cần kiến nghị UBND huyện B rà soát, xem xét đăng ký chỉnh lý biến động hoặc thu hồi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà V, ông T3, ông C1 là các hộ có liên quan đến diện tích đất tranh chấp theo đúng quy định của pháp luật.

[2.5] Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Triệu Đình T là có căn cứ, nhưng lại công nhận cho bà Hoàng Thị V và anh Đàm Văn G được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp trong khi bị đơn không có yêu cầu phản tố là không đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên cần sửa lại cách tuyên của Tòa án cấp sơ thẩm về vấn đề này cho chính xác và Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Triệu Đình T.

[2.6] Về án phí: Do ông Triệu Đình T là người cao tuổi nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Triệu Đình T, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2023/DSST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn (về cách tuyên), cụ thể như sau:

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Triệu Đình T yêu cầu công nhận diện tích 100,7 m^2 thuộc một phần thửa số 546 (theo Sơ đồ khu đất tranh chấp ngày 17/7/2020 của Công ty T8 Lạng Sơn là vị trí S1 nối các đỉnh thửa C, D, E); diện tích 455,8m^2 thuộc một phần thửa số 615 (là vị trí S3 nối các đỉnh thửa G, H, L, M, N); diện tích 71,6m^2 thuộc một phần thửa số 330 (là vị trí S4 nối các đỉnh thửa H, K, L) đều thuộc tờ bản đồ 02, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn và tài sản trên các diện tích đất này cho gia đình ông Triệu Đình T quản lý, sử dụng.

(Có Sơ đồ khu đất tranh chấp ngày 17/7/2020 kèm theo bản án)

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bà Hoàng Thị V yêu cầu ông Triệu Đình T bồi thường thiệt hại về cây Sở bị chặt phá với giá trị 1.840.000 đồng.

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Triệu Đình T về việc công nhận cho vợ chồng ông được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp là 3.898,1m^2 và sở hữu toàn bộ tài sản trên diện tích đất tranh chấp; yêu cầu bà Hoàng Thị V, anh Đàm Văn G chấm dứt hành vi tranh chấp đối với diện tích đất tranh chấp và các tài sản trên đất tranh chấp; yêu cầu bà Hoàng Thị V, anh Đàm Văn G bồi thường 02 cây Hồi bị chặt đi giám định tuổi cây; yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W929409 ngày 29/9/2004 của UBND huyện B, tỉnh Lạng Sơn đã cấp cho hộ Hoàng Thị V đối với diện tích 3.898,1m^2 đất tranh chấp tại thửa đất số 736, bản đồ đất lâm nghiệp xã T năm 2000 và các yêu cầu khởi kiện khác (nếu có).

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Triệu Đình T.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Lạng Sơn;*
- *VKSND tỉnh Lạng Sơn;*
- *Cục THADS tỉnh Lạng Sơn;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HCTP, HSVA.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Phương Hạnh

CÁC THẨM PHÁN

Vũ Minh Tuấn

Nguyễn Trọng Đoàn

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Phương Hạnh